# VAI TRÒ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP CỦA GIỚI TỪ VÀ LIÊN TỪ TIẾNG VIỆT VÀ CÁCH ĐÁNH DẤU PHÂN CÂU

NGUYỄN VĂN THÀNH

*Đại học Sư phạm - ĐHQGHN*

Xác định từ loại một cách chính xác, sát với bản thân hệ thống ngôn ngữ của mỗi thứ trên cơ sở ý nghĩa khái quát chung, chức năng ngữ pháp (hay vai trò cấu trúc ngữ pháp) ặc điểm kết hợp phổ biến của cả một lớp từ vựng này với lớp từ vựng khác, để có thể phát các quy tắc ngữ pháp đặt câu chuẩn mực và giải thích rõ từ loại của môi từ trong khi soạn từ điển các loại, là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của khoa học ngôn ngữ về thứ tiếng, nói chung và của ngành Ngữ pháp học, nói riêng.

Trong khi đó trong các cuốn "*Ngữ pháp tiếng Việt*" được xuất bản một hai thập kỷ qua, ộc lộ hàng loạt quan điểm và kết quả nghiên cứu, theo chúng tôi, chưa sát với hệ thống ngữ tiếng Việt (xem phần trích dẫn phía dưới). Mặt khác có nhiều khái niệm và thuật đòi hỏi phải được xem xét kỹ lưỡng, để khẳng định hoặc điều chỉnh, qua thử thách của thời gian khá dài. Chẳng hạn, ta có thể xác định những từ loại nào và nêu rõ chức năng pháp cũng như các quy tắc ngữ pháp đặt câu và đánh dấu phân câu của chúng như thế thể hiện qua các câu (các hiện tượng ngôn ngữ) cụ thể như sau: "Tôi trao tiền cho hắn" n Cao - *Mua nhà*); "Dũng đứng trầm lặng trước cỗ máy bảy mươi lăm tấn" (Xuân Cang - *hồng*); "Hàng năm cứ vào cuối thu lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những mây bàng bạc, lòng tôi lại náo nức những kỷ niệm mơn man của buổi tựu trường" nh Tịnh - Tôi đi học); "Khi không gian đã vắng lặng, thì tiếng đàn ai đó vang lên" (Y . *Người đàn bà có ma lực*) v.v...

Muốn xác định được cấu trúc ngữ pháp của các câu trên và rất nhiều loại câu đa dạng, tạp, biến đổi linh hoạt khác, trước hết ta phải phân định được bản chất từ loại của các từ, năng ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp của từng từ loại, quy luật kết hợp chung của từng từ với từ loại khác, để tạo nên những câu chuẩn mực. Tiếp nhận những khái niệm chủ ngữ, ữ là hạt nhân cấu trúc của câu (hai thành phần) và bổ ngữ, trạng ngữ (địa điểm, thời gian, độ v.v...) là các thành phần mở rộng thêm của câu ba, bốn thành phần, mà ngôn ngữ học g đã kiến tạo được trong nhiều năm qua, ta có thể phân tích cấu trúc ngữ pháp của các ể trên và vai trò cấu trúc ngữ pháp của các từ trong đó như sau:

Trong câu thứ nhất "tôi" là một đại từ xưng hô ngôi thứ nhất (thay cho người nói), đóng ò chủ ngữ trong câu, "trao" là một động từ, đóng vai trò vị ngữ trong câu, "tiền" là một từ chỉ vật, đóng vai trò bổ ngữ trực tiếp trong câu (trao tiền).

Vậy thì, một mặt, rõ ràng là, hạt nhân cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ trong các câu có các từ hướng ngoại (với nghĩa hướng hành động lên đối tượng trực tiếp ở ngoài bản thân chủ ành đóng kiểu *mua, viết, đánh, đập, lắp, đặt, mang, vác, trao, gửi* v.v...) vẫn chưa đủ, để

xây dựng một câu đơn giản kiểu "tôi trao tiền". Mặt khác, "cho nó", rõ ràng là một c trong đó "nó" là một đại từ xưng hô ngôi thứ ba (thay cho người được nói đến)). Và cả c "cho nó" đóng vai trò bổ ngữ thứ hai trong câu, chỉ đối tượng mà hành động hướng tớ thì, từ "cho" thuộc từ loại gì ?

Trong câu thứ hai "Bình" là một danh từ riêng, làm chủ ngữ, "đứng" là động từ hướ (diễn đạt hành động đóng kín bên trong chủ thể hành động), "trầm lặng" kết hợp với đ "đứng" thành một cụm từ chỉ mức độ của hành động. Vậy "trước cổ máy" là một cụm từ đạt ý nghĩa ngữ pháp giới hạn hành động về địa điểm (đứng ở đâu?), trong đó "cổ m danh từ ghép chỉ vật. Vậy thì, "trước" (trong cụm từ "trước cổ máy") thuộc từ loại gì trong cụm từ "bảy mươi lăm tấn", thì rõ ràng, "bảy mươi lăm" là số từ, "tấn" là danh đơn vị đo lường. Và cả cụm từ "cổ máy bảy mươi lăm tấn" bao gồm ba từ: danh từ - s danh từ.

Trong câu thứ ba, giữa nhiều từ khác nhau ta có danh từ "lá" là chủ ngữ, động từ nội "rụng" là vị ngữ, rồi đến "lòng tôi" là chủ ngữ, "nao nức" là vị ngữ. Như vậy, đúng ngữ và vị ngữ luôn luôn là hạt nhân cấu trúc của câu, và trong câu trên ta có hai trun chủ ngữ - vị ngữ. Vậy thì, một là, hai trung tâm chủ - vị này được nối với nhau bởi "cứ...lại", hoặc "cứ...thì" với ý nghĩa ngữ pháp lặp lại tuần hoàn của hai sự kiện "lá rụ "lòng nao nức". Và các câu hỏi được đặt ra là: với vai trò liên kết hai mệnh đề và diễn nghĩa ngữ pháp như vậy của các từ "cứ...lại", "cứ...thì" ta có thể gộp chúng vào một t nào không? Từ loại đó là gì? Và câu trên là câu phức hợp hay câu đơn giản ?

Hai là, các từ "vào cuối thu" đúng là một cụm từ chỉ thời gian, trong đó "cuối" là từ, "thu" cũng là danh từ (vào cuối mùa thu). Vậy thì từ "vào" kết hợp với các danh từ nghĩa thời gian như: mùa xuân (vào mùa xuân), mùa hạ, mùa thu, buổi sáng, buổi tối v. giới hạn hành động "rụng" về mặt thời gian, sẽ thuộc từ loại nào ?

Trong câu thứ tư ta có danh từ "không gian" là chủ ngữ, "vắng lặng" là vị ngữ, rồ "tiếng đàn" là chủ ngữ, "vang lên" là vị ngữ. Vậy thì, các từ "khi...thì" dùng để nối hai đề, hai sự kiện với ý nghĩa ngữ pháp chỉ thời gian tiếp nối giữa hai hành động hay hai sự khi không gian (đã) yên tĩnh, thì tiếng đàn vang lên. Và ở đây cũng xuất hiện câu hỏ trên: có thể xác định các từ "khi... thì" thuộc từ loại nào?

Theo chúng tôi, chỉ có thể thống kê và xét chức năng ngữ pháp (hay vai trò cấu trú pháp) và các ý nghĩa ngữ pháp cùng loại của hàng loạt trường hợp sử dụng cấc từ, la mớ định được từ loại của chúng. Nói một cách khác, phân chia từ loại nghĩa là xác định cả từ vựng - ngữ pháp tồn tại và hoạt động khách quan trong mỗi ngôn ngữ và trong một ngữ cụ thể.

Như đã biết, ngay trong cuốn *"Việt Nam văn phạm"* (năm 1940) các tác giả Trần Kim, Phan Duy Khiêm, Bùi Kỷ đã xác định 13 từ loại trong vốn từ vựng tiếng Việt, trơ có một từ loại, gọi là "giới tự" và một từ loại, gọi là "liên tự" [1] theo các tác giả nói "giới tự là tiếng dùng để liên lạc một tiếng với tiếng túc - từ của nó"[1]. Giới tự chia ra th

1 - Tiếng bản nhiên giới tự: bằng, bởi, của, nhân, từ, tự, với v.v...

2 - Tiếng tính tự dùng làm giới tự: gần, xa, giữa, ngang, ngay v.v...

3 - Tiếng động tự dùng làm giới tự: cho, để, đến, đối, lại, khỏi, ở, lên, xuống, ra, qua, tại, tới, sang, theo, về, trừ v.v...

4 - Tiếng quán ngữ giới tự: còn về, đối với v.v...[1]. "Liên tự là một tiếng dùng đ hợp mấy tiếng cùng một loại, hoặc mấy mệnh đề, hoặc mấy câu với nhau"[1].. Liên tự chia thành:

/ Tập hợp liên tự:...và, với, cùng, cùng với, hoặc, hay, hay là, thế, vậy, nên, cho nên... song...bởi thế, vì vậy v.v...

/ Phụ thuộc liên tự: vì, bởi, bởi vì, để, để cho, cho đến, đến khi, đến nỗi, khi, lúc, đang ng khi...dù, dẫu, tuy, cũng như, dường như... giả, phỏng, giả sử, hễ, nếu, ví, ví bằng ([1] tr. 140-142). Các tác giả cuốn "*Ngữ pháp tiếng Việt*" (NXB Khoa học xã hội 1983) ốn từ vựng tiếng Việt thành 9 từ loại (Danh từ, động từ, tính từ, đại từ, phụ từ, kết từ, cảm từ), trong đó "Kết từ" được chia thành những tiểu loại chính sau đây:

"Kết từ chính phụ" tức là kết từ biểu thị quan hệ chính phụ, đó là những từ như: do, ể, bởi, bởi vì, tại, tại vì, mà, đối với, từ ...

"Kết từ liên hợp" tức là kết từ biểu thị quan hệ liên hợp, đó là những từ như: và, với, oặc, cùng, những, xong, thì... và những từ có thể dùng thành cặp như: nếu... thì; tuy... ; vì... cho nên; không những... mà còn; càng... càng; vừa... vừa" [2].

inh Văn đức trong cuốn "*Ngữ pháp tiếng Việt*" (1986) viết: "Các chỉ tố quan hệ mang iất nửa liên từ nửa giới từ đã được bàn đến nhiều trong tiếng Việt và khó đạt được một iáp thỏa đáng theo hướng liên từ hoặc giới từ. Do đó chúng tôi thiết nghĩ... tất cả các hư pháp có thể tập hợp trong một phạm trù chung là quan hệ từ" [3].

iệp Quang Ban và Hoàng Văn Thung trong cuốn "*Ngữ pháp tiếng Việt*" (1992) cũng nh một từ loại, gọi là "Kết từ", và miêu tả: "Kết từ" chia thành: a) Kết từ hạn định: của, ửi cho anh), bằng, do, vì, tại, bởi, để, mà (dựa vào nhau mà sống; thử ăn mà xem), ở, ở , với, về, đến, trong, ngoài, trên, dưới, giữa, như (ngồi như một tảng đá) ; b) Kết từ phụ để, vì, do, bởi, tại (Tôi phải nói, vì tôi cũng yêu anh) [4] v.v...

heo quan sát của chúng tôi, đối với các từ kể trên ta có thể nêu ra những nhận xét dưới

Một là, nhiều động từ hướng ngoại do đặc điểm ngữ trị của mình (nghĩa là đặc điểm ý từ vựng, tiềm năng ngữ pháp, tiềm năng kết hợp) luôn đòi hỏi hai bổ ngữ, trong đó có ổ ngữ trực tiếp và một bổ ngữ gián tiếp, diễn đạt đối tượng mà hành động hướng tới, qua các từ phụ trợ khác nhau. Ta có thể sơ bộ liệt kê một số từ như sau:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Mua | cái gì đó | cho ai? | |
| Viết | - | - | |
| Kể | - | - | |
| Nhường | - | - | |
| Giành | - | - | |
| Chuyển | - | - | |
| Tìm | - | - | |
| Bán | - | - | |
| Đưa | - | - | |
| Báo | - | - | |
| Cống hiến | - | - | |
| Hiến dâng | - | - | v.v... |

Ví dụ:

"ông Tiến ơi, tôi vẫn để ý tìm con cho ông" (Võ Thị Hảo - *Người gánh nước thuê*). mang vật chất cho chúng" (Võ Thị Hảo - *Nước mắt đàn ông*). Nhiều động từ hướng nội một số động từ hướng ngoại đòi hỏi hai bổ ngữ gián tiếp hoặc một bổ ngữ trực tiếp, m ngữ gián tiếp, diễn đạt ý nghĩa chỉ đối tượng của hành động thông qua các từ phụ trợ "về":

| Nói | với ai? | về ai? | về cái gì? |
|---|---|---|---|
| bàn tán | - | - | - |
| phàn nàn | - | - | - |
| kêu ca | - | - | - |
| thổ lộ | - | - | - |
| hỏi ai ? | | - | - |

Ví dụ: "Một hôm tôi phàn nàn về việc ấy với Binh Tư" (Nam Cao - *Lão Hạc*).

Nhiều động từ đòi hỏi bổ ngữ chỉ đối tượng hành động thông qua từ phụ trợ "vào" nl

| Tin tưởng | vào ai? | vào cái gì? |
|---|---|---|
| Hy vọng | - | - |
| Dựa | - | - |
| Trông cậy | - | - |
| Chăm chú | - | - |
| Phụ thuộc | - | - v.v... |

Ví dụ:

"Người ta tin tưởng vào đời hơn" (Nam Cao - *Trẻ con không được ăn thịt chó*). " phụ thuộc vào nó" (Nguyễn Thị Thu Huệ - *Hậu thiên đường*).

Nhiều động từ hướng ngoại đòi hỏi bổ ngữ trực tiếp, nhưng lại thông qua từ phụ trợ như:

| Nắm | lấy ai? | lấy cái gì? |
|---|---|---|
| Cầm | - | - |
| Vồ | - | - |
| Bám | - | - |
| Vơ | - | - |
| ôm | - | - v.v... |

Ví dụ: "Thấy nắm lấy tay Hồng" (Nam Cao - *Bài học quét nhà*).

Ngoài ra, còn nhiều cấu trúc chặt chẽ tương tự như vậy của các động từ, đòi hỏi c ngữ chỉ đối tượng của hành động với các sắc thái ý nghĩa tinh tế khác nhau. Chẳng hạn, (trong "bán cho", "mua cho") mang một chút ý nghĩa hàm ơn; "với" (trong "nói với", với tôi") mang ý nghĩa ngang bằng hoặc thân tình v.v...

Hai là, mọi động từ và mọi danh từ chỉ vật đều có thể bị giới hạn về địa điểm và gian. Mọi động từ diễn đạt hành động xảy ra, đều có thể có mục đích, nguyên nhân, ph tiện thực hiện, v.v... Trong tiếng Việt tất cả những ý nghĩa ngữ pháp phổ quát đó đều diễn đạt bởi một số lượng rất phong phú các từ phụ trợ cộng với danh từ, thành những cụ cố định với các sắc thái ý nghĩa nhiều khi rất tinh tế, khac nhau. Ta hãy xét một vài ví dụ

*"Dưới cầu nước chảy trong veo*
*Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha"*
*"Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa".*

***(Nguyễn Du - Kiều)***

Thưa bà, về mùa hè, trẻ con đứa nào chẳng lắm bệnh" (Học Phi - *Xổ thai*); "Thưa bà, con ất tia sữa từ hôm qua" (Học Phi - *Xổ thai*); "Một người đã khổ sở vì tiền, tất phải quí iền" (Nam Cao - *Dì Hảo*) ; "Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền" (Nguyễn Du - *Kiều* ); y sinh tình yêu và hạnh phúc đi vì nàng" (Nam Cao - *Truyện tình*).

õ ràng, tất cả các cụm từ như: "dưới cầu", "vào dưới hoa", "bên cầu", "ngoài dường" rên không" (trong thí dụ ở phần đầu)... đều có ý nghĩa ngữ pháp giới hạn địa điểm hành rong một câu đơn hay trong một mệnh đề. Tất cả các cụm từ như: "về mùa hè", "từ ua" v.v... đều diên đạt ý nghĩa ngữ pháp giới hạn hành động về thời gian. Từ "vì" trong ứ năm với cụm từ (khổ sở) "vì tiền" có ý nghĩa nguyên nhân. Từ "vì" trong câu thứ sáu ; qua) "vì tiền" lại có ý nghĩa mục đích của hành động" làm cho khốc hại". Từ "vì" câu thứ bẩy "hy sinh tình yêu vì nàng" lại diễn đạt ý nghĩa đối tượng hướng tới của lộng "hy sinh" (vì ai?).

a là, nhìn chung, tất cả các từ như: *trên, dưới, trước, sau, do, vì, trong, ngoài, về, cho* kết hợp với các danh từ thành các cụm từ, thường diễn đạt một vài ý nghĩa ngữ pháp hau (như: về thời gian, địa điểm, mức độ, nguyên nhân, mục đích). Nghĩa là, đa số các g các cụm từ đều có tính đa nghĩa ngữ pháp và đa nghĩa từ vựng. Như vậy, bốn là, về ức ngữ pháp của câu, tất cả các từ kiểu trên kết hợp với danh từ, đại từ, số từ... thành các ừ, đều đóng vai trò trạng ngữ (địa điểm, thời gian, nguyên nhân, mục đích), hay bổ ngữ một câu đơn giản hoặc trong một vế câu (một mệnh đề).

rong khi đó, xét các từ như: và, là, mà, nhưng, rằng, còn, để, nếu... thì, khi... thì, cứ... , bởi vì... cho nên, không những... mà còn, tuy... nhưng, càng... càng v.v..., ta có thể n mấy nhận xét chủ yếu sau đây:

Một là, các từ "và", "với", "cùng" thường dùng để nối các thành phần độc lập, đồng (cùng nhiệm vụ cú pháp) trong câu đơn hay các vế độc lập của câu và chỉ diễn đạt ý ngữ pháp liên kết mà thôi. Ví dụ:

Một hôm tôi xách một cái va li nhỏ và cũ kỹ, đáp xe lửa một mình vào Nam" (Nam Cao *mặt không chơi được*); "Gian nhà tối ẩm, đầy mùi bệnh tật và bừa bộn" (Nam Cao - *văn)*; "Mình với ta tuy hai, mà một" (*Ca dao*); "Bác vẫn cùng chúng cháu hành quân" Thục).

Hai là, các từ "còn", "mà", "nhưng", "chứ" cũng thường dùng để nối hai từ, hai thành độc lập trong câu đơn hoặc hai mệnh đề độc lập chỉ với ý nghĩa chống đối. Ví dụ: làm đã vậy, còn ngày nghỉ, có phải ngày nào cũng có người thuê đâu?" (Nam Cao - *ám cưới*); "Trông cô Bắc lành, duyên dáng vậy, mà đại Sẹo sợ khiếp vía" (Phạm Hồng - *phù dung*"; "Em rảo bước, nhưng vẫn thấp thỏm lo âu" (Phạm Hồng - *Khói phù dung*); thế, chứ đánh nữa, tao cũng không thưởng chút nào" (Nam Cao - *Một đám cưới*); "Bởi hải lo thì lo, chứ thật ra một tí gì cũng vào công nợ cả" (Nam Cao - *Một đám cưới*).

a là, các từ "rng", "là" thường được dùng để nối cả một mệnh đề sau với mệnh đề Ví dụ:

Rồi từ đó anh (anh Keng) bỗng tin một cách chắc chắn rằng béo và gầy mũi như Ngọ inh không đẹp" (Nguyễn Kiên - *Anh Keng*); "Tôi thú thật với anh (anh Nhâm) là hôm úc anh bất tỉnh tôi đã khóc" (Triệu Bôn - *Mầm sống*).

hân tích hai câu trên, ta thấy:

rong câu thứ mất "anh" là chủ ngữ, "tin" là vị ngữ, "một cách chắc chắn" là trạng ngữ ức độ. Từ "rằng" với ý nghĩa tường giải dùng để nối mệnh đề này với mệnh đề sau, đó các tính từ "béo" và "gầy mũi" là chủ ngữ, tính từ với tiểu từ phủ định "không" g đẹp) là vị ngữ. Như vậy, mệnh đề sau mở rộng ý của vị ngữ "tin" ở mệnh đề trước (tin

cái gì?). Và ở đây ta có một câu phức hợp phụ thuộc với nghĩa là, mệnh đề sau phụ thuộc mệnh đề trước và tường giải cho nó.

Trong câu thứ hai ta có "tôi" là chủ ngữ, "thú thật" là vị ngữ, "với anh" là bổ ngữ chỉ tượng (với ai?). "Là" dùng để nối mệnh đề sau với mệnh đề trước và cũng có ý nghĩa tường giải như trên. Trong mệnh đề thứ hai ta có "anh" là chủ ngữ, "bất tỉnh" là vị ngữ, rồi mệnh đề thứ ba, trong đó "tôi" là chủ ngữ, "đã khóc" là vị ngữ. Vậy, từ "lúc" gần nghĩa với "trong khi" (trong khi anh bất tỉnh), diễn đạt một khoảng thời gian dài diễn ra sự kiện "anh bất tỉnh". Nghĩa là, ta có cả một mệnh đề chỉ thời gian, tạo thành một cái nền về thời gian trong khoảng đó đồng thời diễn ra sự kiện thứ ba - "Tôi đã khóc". Do đó, ở đây ta cũng có một câu phức hợp phụ thuộc với mệnh đề phụ tường giải, chứa đựng trong nó một mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ thời gian.

Bốn là, các từ như: "Nếu... thì"; "vì (bởi vì, vì chưng, bởi)... nên"; "tuy... mà"; "khi... v.v... thường được dùng để nối hai mệnh đề với các ý nghĩa ngữ pháp như sau:

1- "Nếu...thì" có ý nghĩa điều kiện - thực thi hành động. Ví dụ: "...nếu nó không đủ cưới vợ thì ta thêm vào với nó..." (Nam Cao - *Lão Hạc*).

Rõ ràng, sự thực thi của hành động trong mệnh đề sau phụ thuộc vào điều kiện ở mệnh đề trước. Vì vậy đây là một câu phức hợp phụ thuộc, có mệnh đề phụ chỉ điều kiện trước mệnh đề chính. Và các từ "nếu...thì" được dùng chỉ để nối hai mệnh đề, chứ không thành lập các cụm từ kiểu "vì tiền", "trước cổ máy", "trên không" v.v...

2 - "Vì (bởi vì, vì chưng)... nên (cho nên) có ý nghĩa nguyên nhân - hậu quả. Ví dụ:

*Vì chưng bác mẹ em nghèo,*

*Cho nên em phải đâm bèo, thái khoai*

***(Ca dao)***

3 - "Tuy...mà" hay "tuy... nhưng" dùng cả trong câu đơn giản, lẫn câu phức hợp với ý "loại trừ...kết quả". Trở lại ví dụ: "Mình với ta tuy hai mà một". Trong câu này ta có "mình với ta" là chủ ngữ, "tuy hai" với nghĩa "tuy là hai người" là vị ngữ, "mà một" với nghĩa một" đóng vai trò vị ngữ thứ hai. Vì vậy đây là một câu đơn giản, gồm hai vị ngữ. Và cặp "tuy...mà" được sử dụng cũng chỉ để nối hai vị ngữ, hai thành phần đồng nghĩa trong câu.

4 - "Càng...càng" dùng để nối hai thành phần đồng nghĩa với ý nghĩa tăng tiến trong đơn giản và với ý nghĩa tương ứng trong câu phức hợp phụ thuộc giữa hai mệnh đề. Ví dụ "...mình càng bơi càng cảm thấy xa bờ" (Trần đức Tiến - *Bão đêm* ) có ý nghĩa tăng tiến.

"Người ta thương hại không muốn đi xe. Nhưng lòng nhân đạo càng lan truyền ra, thì lái xe mù lại càng túng thiếu". (Thanh Tịnh - *Anh cu li xe*) có ý nghĩa tương ứng.

Quan sát thực tiễn cho thấy, tiếng Việt rất phong phú về số lượng các từ, dùng để nối với từ trong các câu đơn giản và mệnh đề này với mệnh đề khác trong các câu phức nhằm diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp với các sắc thái ý nghĩa tu từ rất tinh tế, khác nhau. Ví dụ: các từ "khiến", "khiến cho", "làm", "làm cho", "nên", "cho nên", "vì vậy" và "thì" các câu sau đây đều diễn đạt ý nghĩa hệ quả với các sắc thái tu từ khác nhau: : "Tôi có nhiều cái khổ của tôi, chúng hút tất cả ý nghĩ của tôi, khiến tôi sống như một người ích kỉ" (Nam Cao - *Điếu văn*); "Nhưng vợ anh đi lâu quá, nó đã gặp gỡ cái gì ở giữa đường là lãng quên anh?" (Nam Cao - *Điếu văn*); "Chả là tôi bận chiếc áo khoác ka-ki giống như đội nên bác nhầm" (Bùi Hiển - *Kỷ niệm của người đi xa*); "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng" (*Tục ngữ*).

Trong câu thứ nhất ta có "chúng" là chủ ngữ, "hút" là vị ngữ, cụm từ "tất cả ý nghĩ của tôi" là bổ ngữ trực tiếp, rồi đến "tôi" là chủ ngữ, "sống" là vị ngữ trong mệnh đề thứ hai.

"khiến" với nghĩa chỉ hệ quả tác động đã trở nên đồng nghĩa với các từ "khiến cho", cho" và được sử dụng để nối mệnh đề trước với mệnh đề chỉ hệ quả đi sau. Từ "như" với so sánh (như một người ích kỷ) đi sau động từ "sống", để chỉ cách thức sống, vì vậy đóng vai trò nối động từ "sống" với danh từ đi sau. Và thật có lý, khi tác giả đánh dấu trước từ "khiến", để tách hai mệnh đề, thể hiện cấu trúc-ngữ nghĩa (ý nghĩa ngữ pháp) lu.

rong câu thứ hai "nó "là chủ ngữ, "đã gặp gỡ" là vị ngữ, "cái gì" là bổ ngữ trực tiếp, "ở ường' là trạng ngữ chỉ địa điểm rồi đến "nó" là chủ ngữ, "lãng quên" là vị ngữ; "anh" là ữ trực tiếp cho mệnh đề thứ hai. Vậy thì, từ "làm" trở nên đồng nghĩa với từ "khiến", n cho', nhưng với sắc thái ý nghĩa mạnh hơn; (làm cho nó quên anh), và cũng được để nối mệnh đề thứ nhất với mệnh đề chỉ hệ quả tác động đi sau. Vậy cách đánh dấu, câu chuẩn mực, theo chúng tôi, phải là: "Nó đã gặp gỡ cái gì ở giữa đường, làm (làm chiến cho) nó lãng quên anh".

ừ "nên" trong câu thứ ba diễn đạt ý nghĩa hệ quả ghi nhận: "Tôi mặc chiếc áo khoác ka- ng bộ đội, nên bác nhầm" (so với "cho nên" có ý nghĩa hậu quả nhấn mạnh).

rong câu thứ tư ta có cụm từ "gần mực" là vị ngữ, bởi vì câu này có thể hiểu là: "anh ở ực thì anh đen". Vậy thì "đen" là vị ngữ thứ hai và từ "thì" có nghĩa "cho nên" (hay '): gần mực, cho nên bị đen. Do đó từ "thì" dùng để nối vị ngữ thứ nhất với vị ngữ thứ ể diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp chỉ hệ quả tất yếu. Và cách đánh dấu phân câu chuẩn mực ngôn ngữ viết cho các câu tục ngữ dân gian kiểu trên, theo chúng tôi, phải là: "Gần thì đen. Gần đèn, thì rạng".

Tóm lại, sau khi phân tích cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa ngữ pháp (gọi tắt là cấu trúc - ghĩa) của một số lượng cần thiết các câu, chúng ta thấy rõ những điểm sau đây:

- Các từ như: trước, sau, trên, dưới, về, vào, bên, từ, cho, lấy (nắm lấy tôi), vì, trong, v...v.... kết hợp với danh từ (hay số từ, đại từ) ở cấp độ cụm từ (xem lại ví dụ: trước cổ hai mươi lăm tấn; bên cầu, từ hôm qua...v...v...) ngay trong các câu đơn giản, và đa số chúng đều có tính đa nghĩa ngữ pháp cũng như đa nghĩa từ vựng.

2 - Trong số các từ này có nhiều từ đòi hỏi các cấu trúc chặt chẽ (Ví dụ: đẹp vì lụa, phụ vào...; biết tin tức về...). Nhưng cũng có những từ kết hợp tự do với các danh từ, đại từ để giới hạn hành động hoặc sự kiện trong câu về địa điểm, thời gian, mục đích v.v...ở đầu câu (ví dụ: Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha). Nghĩa là, chúng không chỉ "liên động từ với bổ ngữ, mà còn hoạt động như những cụm từ độc lập.

3 - Các từ như: và, còn, nhưng, mà, chứ, khi... thì; nếu... thì; vì... nên v.v... không kết với các danh từ, đại từ khác thành các cụm từ, mà dùng để nối các thành phần của câu giản hoặc các vế của câu phức hợp với các ý nghĩa ngữ pháp đặc thù riêng (như tăng tiến, ứng điều kiện - thực thi v.v...) và có thể diễn đạt nhiều sự kiện, nhiều nhân vật hành . Vì vậy đây là hai từ loại hoàn toàn khác nhau. Theo chúng tôi, gọi hai từ loại trên là ừ với nghĩa giới hạn hành động và liên từ với nghĩa liên kết các thành phần không những ới bản chất khái niệm, mà còn dễ hiểu với tất cả mọi người.

Vậy ta có thể định nghĩa: Giới từ là những từ đi trước danh từ, đại từ, số từ, để giới hạn động hoặc sự kiện khác trong câu về địa điểm, thời gian hoặc biểu thị nguyên nhân, đích.. của hành động ngay trong một câu đơn giản. Liên từ là những từ dùng để nối các phần câu hay các vế của các câu phức hợp.

4 - Quá trình sử dụng động từ các loại với các ý nghĩa từ vựng và tiềm năng ngữ pháp nhau đã kéo theo sự chuyển hóa từ loại và chuyển hóa cấu trúc ngữ pháp của các câu với nghĩa ngữ pháp khác nhau. Ví dụ, trong câu: "Con cái chăm học làm cho cha mẹ rất vui

lòng"(9) ta có "con cái" là chủ ngữ, "chăm học" là vị ngữ, và một câu đơn giản đ đã đủ, "cha mẹ" là chủ ngữ, "vui lòng" là vị ngữ. Vậy thì, "làm cho" (hay "làm") trở thành liên hệ quả. Và cách đánh dấu phân câu thể hiện rõ cấu trúc - ngữ nghĩa của câu trên là: C chăm học, làm cho cha mẹ vui lòng. Còn trong trường hợp cải biên câu trên thành câu con cái chăm học làm cho cha mẹ vui lòng", theo chúng tôi, ta có một câu tiếng Việt mực.

5- Theo quy tắc đánh dấu phẩy phân ranh giới giữa các thành phần câu và giữa các đề, ta có những câu như sau: "Nhu lờ mờ nhận ra rằng, cái nết hiếm của Nhu chưa hẳn ta đã chuộng đâu" (Nam Cao - *Ở hiền*); "Tôi thú thật với anh là, hôm qua lúc anh bất tỉ đã khóc" (Tùy dung lượng của câu có thể đánh dấu phẩy trước các liên từ ""rằng", "là" dấu ":", nếu có nhiều ý đi sau); "mình càng bơi, càng cảm thấy xa bờ" v.v...

6- Liên từ làm nhiệm vụ liên kết các thành phần câu và các vế câu, trong đó có các các cụm từ, vì vậy chúng thuộc cấp độ cấu trúc câu. Ta hãy xét thêm một ví dụ: " "Nếu đ Liên đi học, thì không thể về trước chín giờ" (Hà Huy đức - *Kiều Liên*). Xét một các chẽ, trong câu này ta có trạng từ "đúng" đóng vai trò vị ngữ (so sánh: Nếu đúng, th làm), từ "là" là liên từ tường giải, rồi đến mệnh đề thứ hai, trong đó "Liên" là chủ ng học" là vị ngữ, và cả mệnh đề này tường giải cho mệnh đề thứ nhất; mệnh đề thứ ba mớ nghĩa thực thi: "thì không thể về trước chín giờ", trong đó "không thể về" là vị ngữ, chín giờ" là trạng ngữ chỉ thời gian. Giới từ "trước" chỉ ở cấp độ cấu trúc cụm từ từ "trướ giờ". Và, theo chúng tôi, câu này có hai cách đánh dấu chuẩn mực như sau: "Nếu đú Liên đi học, thì không thể về trước chín giờ" hoặc: "Nếu đúng, là Liên đi học,, thì...".

7 - Theo chúng tôi, phương pháp phân tích cấu trúc - ngữ nghĩa của câu với ti hạt nhâ trúc chủ ngữ, vị ngữ, rồi chi tiết hóa đến bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ (giải thích h cho đ và xác định các ý nghĩa ngữ pháp (gọi tắt là ngữ nghĩa) của các liên từ mới cho p phép hi được ý nghĩa ngữ pháp của các câu và phát biểu được các quy tắc ngữ pháp sử ử dụng c đặc biệt là, các liên từ với các sắc thái ý nghĩa tu từ tinh tế, khác nhau (xem các v ví dụ đã tích trên ).

8 - Các cụm từ được xét dưới góc độ cú pháp với tư cách các thành phần câu âu, có th gồm tới 5 từ kiểu "Trước cổ máy 25 tấn". Theo chúng tôi, không cần phải gọi chúng là [6], để tránh những thuật ngữ không cần thiết.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. Trần Trọng Kim, Phan Duy Khiêm, Bùi Kỷ . *Việt Nam Văn phạm*, Lê Thăng xuất bản, Nội 1940, trang 131 - 145.

2. *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1983, trang 72-90.

3. Đinh Văn Đức . *Ngữ pháp tiếng Việt* (Từ pháp học), NXB đại học và THCN, I, Hà Nội 1986, trang 186.

iệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 992,. trang 75-148.
*gữ pháp tếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1983, trang 218.
)inh Tam Huệ . *Tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội 1985.
ũu Quỳnh . *Ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội 1980, trang 54 - 98.
iệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung. *Thực hành ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà lội 1993, rang 32-90.
ux-trop, Nguyễn Tài Cẩn, N.V. Xtan-kê-vich . *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Lêningrat 975 .,trang 46-130.
Lưu Vân Lăng. Hệ thống thành tố cú pháp với nòng cốt câu, *Ngôn ngữ*, Số 1(1995).
Nguyễn Văn Thành. Hệ thống từ loại và các phạm trù ngữ pháp của từ pháp học tiếng Việt. *Tạp chí khoa học* ĐHQG Hà Nội, số 2(1995).
Lê Xuân Thai. *Câu chủ vị tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1994 ,trang 9-127.

J. JOURNAL OF SCIENCE, Soc. Sci. t. XII, n°1, 1996

# THE ROLE OF STRUCTURAL GRAMMAR THE ROB OF CONJUNCTIONS AND PREPOSITIONS IN VIETNAMESE GRAMMATICAL STRUCTURE.

NGUYEN VAN THANH

*Teacher's Training College - VNU*

In this article Author has critically analyzed, in the author's opinion, mistaken decisions ıddition of prepositions and conjunctions in Vietnamese language into a new part of ch, called " fina words " and has shown the role of conjunction and preposition in namese grammar.

Prepositions belng to word combinations but conjunctions belong to the sentence cture. Every prepositions in Vietnamese language usually have various word binations.